

**CÔNG TY TNHH JEDI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JEDI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JEDI VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JEDI VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108760013

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

9/559 Kim Ngưu, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961554792

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                 | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                  | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                             | 1820     |
| 4.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                | 2610     |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                 | 2620     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng);                                           | 2630     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                        | 2640     |
| 8.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                | 3312     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                    | 3313     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                   | 3320     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa.<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                       | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                        | 4652     |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4741     |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử         | 4791     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 17. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |
| 18. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 19. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết :<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng ;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. | 5629 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>- Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 22. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ viễn thông;<br>- Đại lý kinh doanh dịch vụ viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;<br>- Cung cấp các dịch vụ nội dung thông tin số                                                                                                    | 6190(Chính) |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209        |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311        |
| 28. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;<br>- Thiết lập mạng xã hội.<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312        |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                       | 6399        |
| 30. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120        |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730        |
| 32. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8020        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8220        |
| 34. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9511        |
| 35. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG      Giới tính: *Nữ*  
Sinh ngày: 18/05/1992      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: 013208244  
Ngày cấp: 16/06/2009      Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *9/559 Kim Ngưu, Tổ 54, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *9/559 Kim Ngưu, Tổ 54, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG      Giới tính: *Nữ*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 18/05/1992      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: 013208244  
Ngày cấp: 16/06/2009      Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *9/559 Kim Ngưu, Tổ 54, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *9/559 Kim Ngưu, Tổ 54, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội